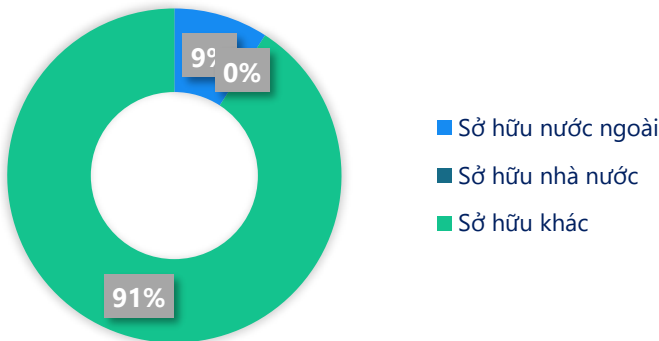


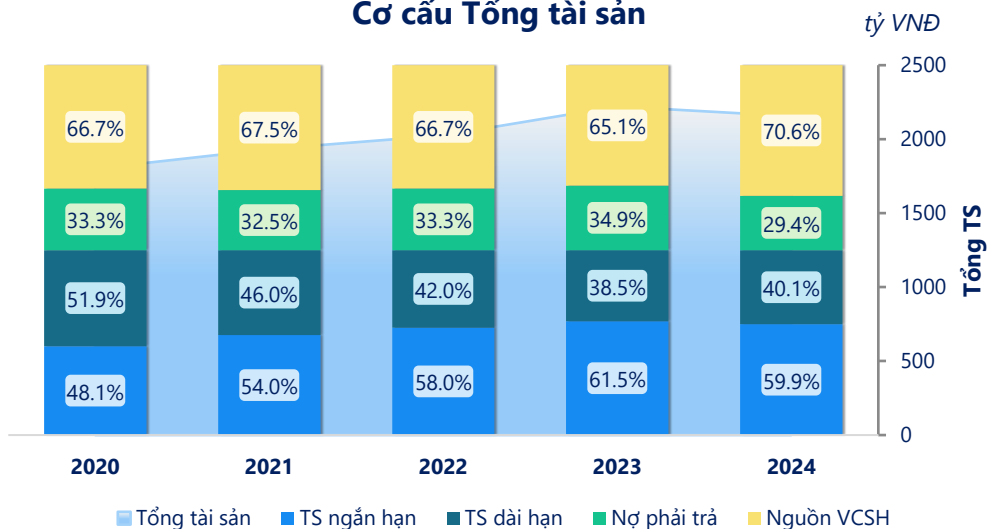
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		79,900		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		79,092		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		65,193		
SL cổ phiếu LH		17,574,516		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		4,910		
% sở hữu nước ngoài		9.1%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		1,521		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,404		
P/E		6.4		
EPS		12,395		
	YTD	1T	3T	6T
NSC		4.9%	4.2%	4.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



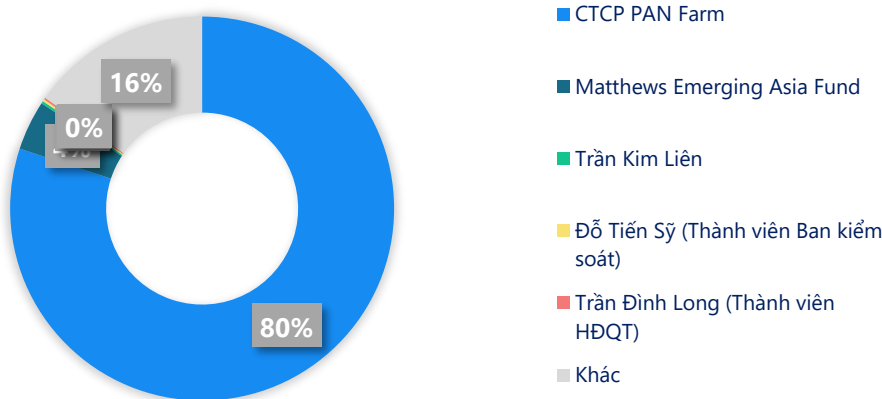
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **NSC** năm 2024 đạt **2,155** tỷ đồng, giảm **2.98%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 59.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 70.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

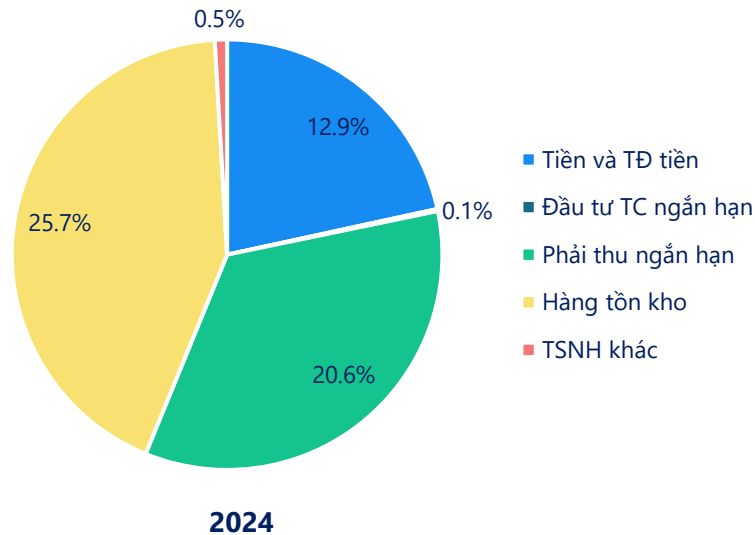
Cơ cấu cổ đông



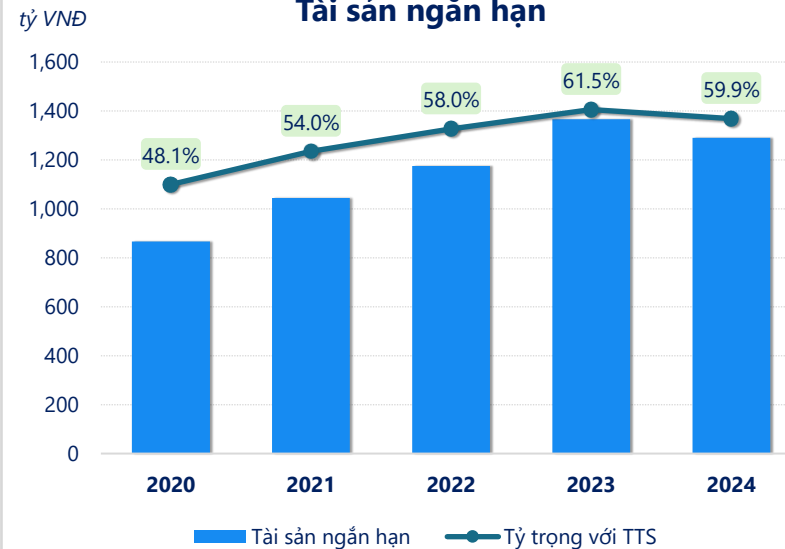
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **90.9%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 9.14% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP PAN Farm** sở hữu **80.1%**, lớn thứ 2 là Matthews Emerging Asia Fund nắm giữ 4.18% và đứng thứ 3 là Trần Kim Liên nắm giữ 0.21%.

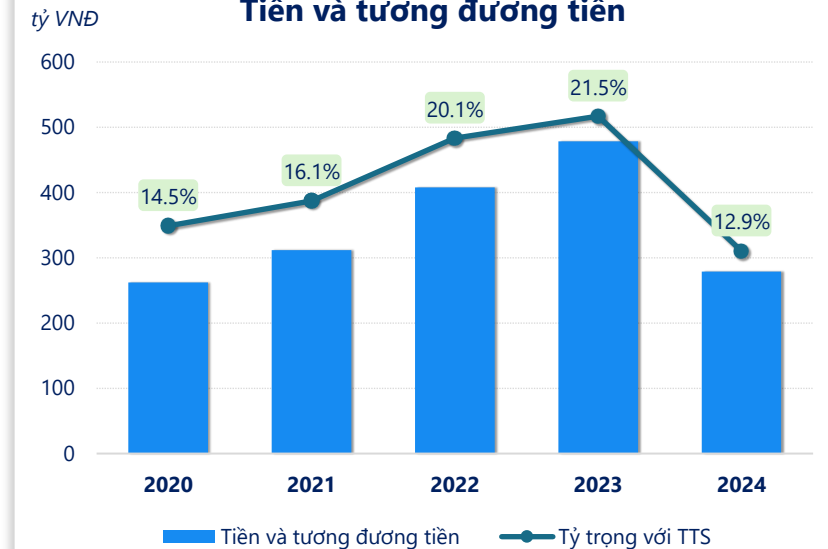
Cấu trúc Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



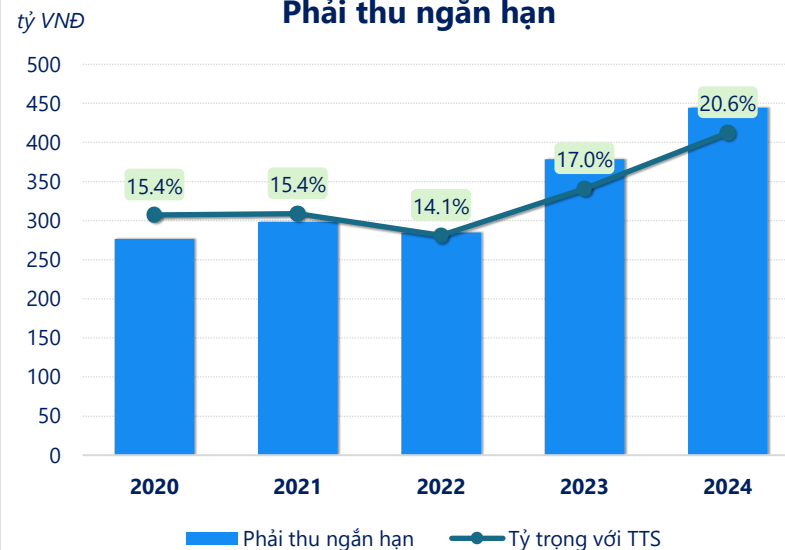
Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** của NSC năm 2024 giảm **5.52%** so với năm trước, đạt **1,291** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **59.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **25.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 20.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

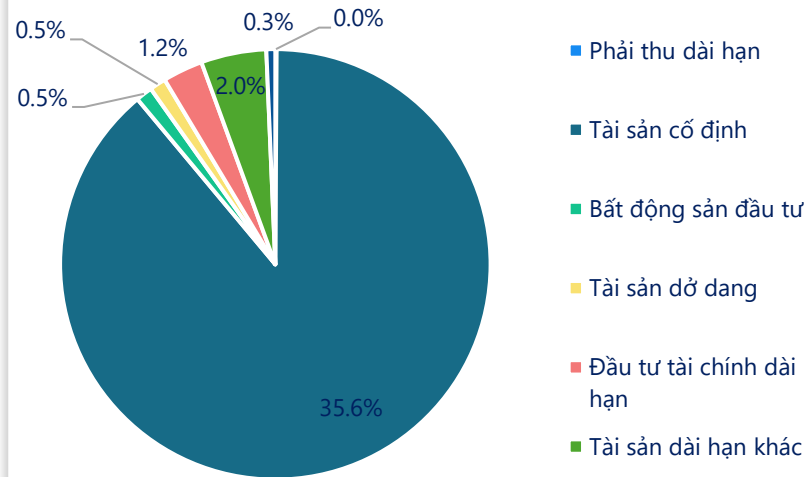
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



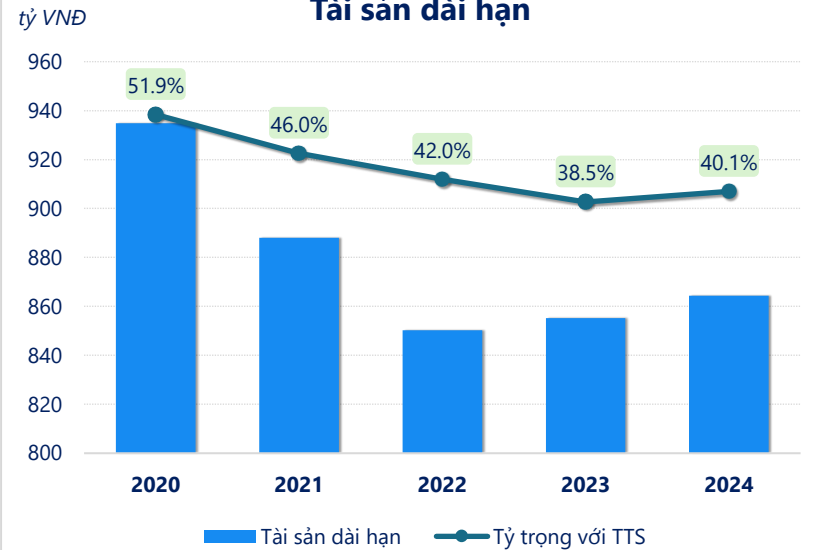
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **1.07%** so với năm trước và đạt **864.3** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **40.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **35.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.97%.

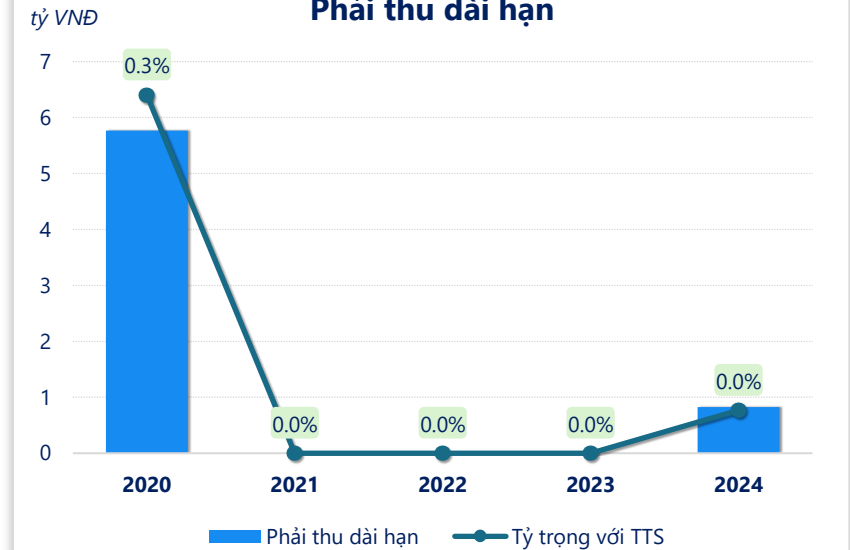
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



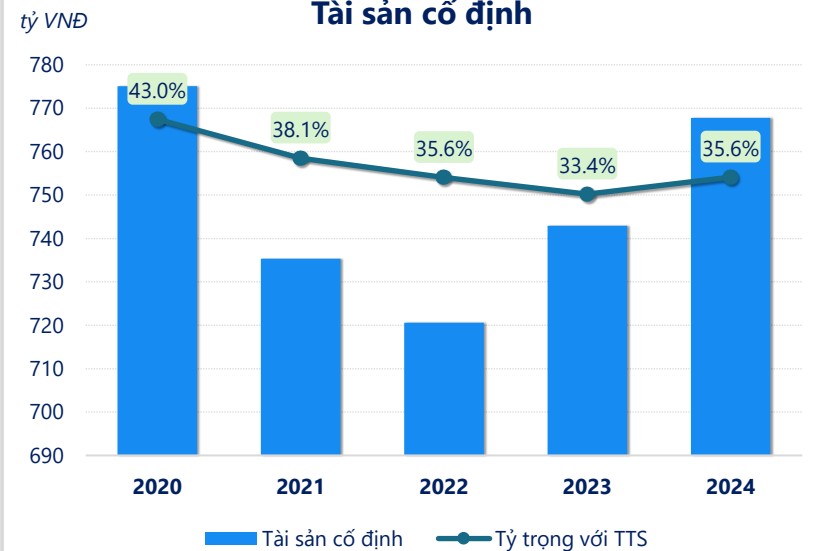
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



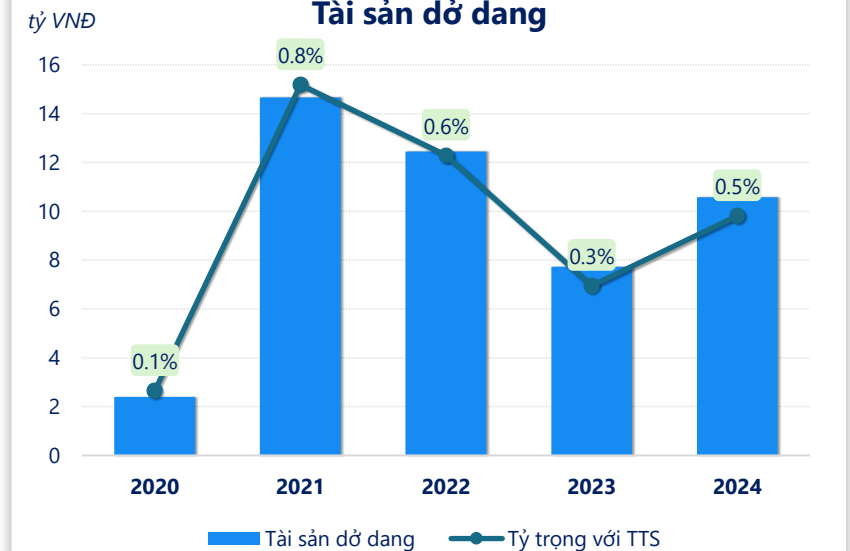
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

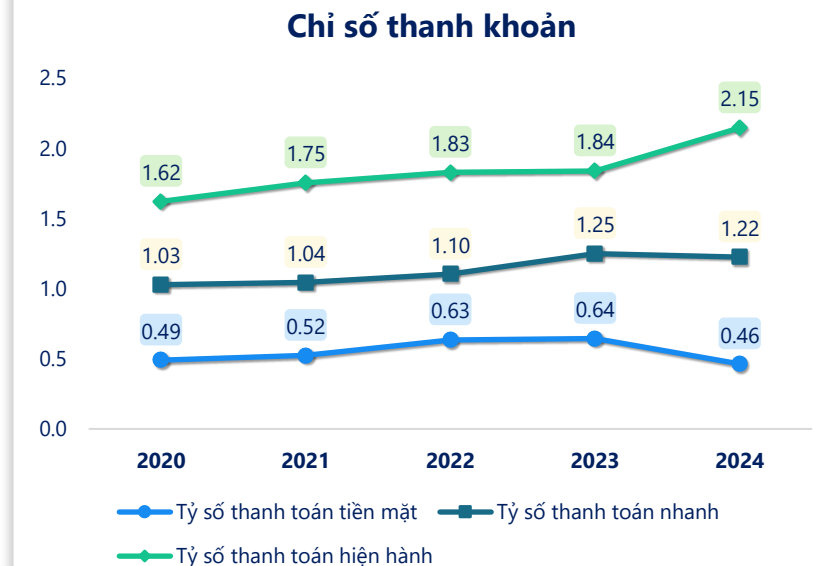
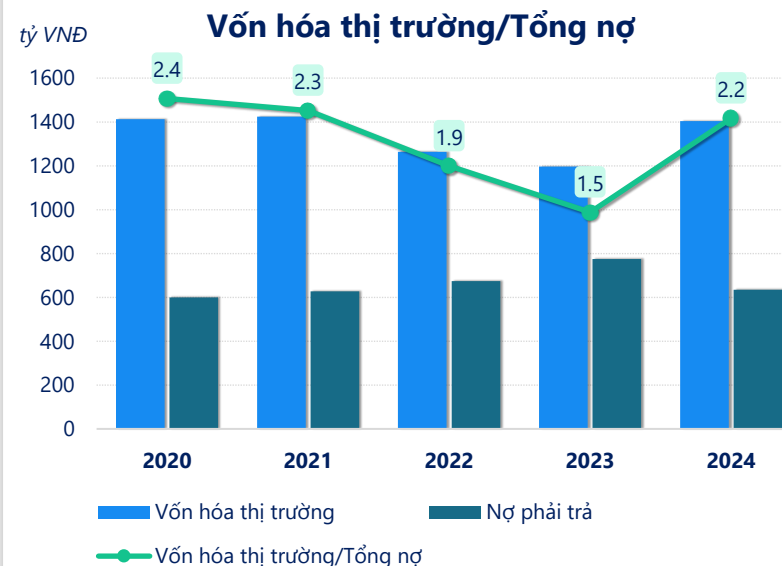
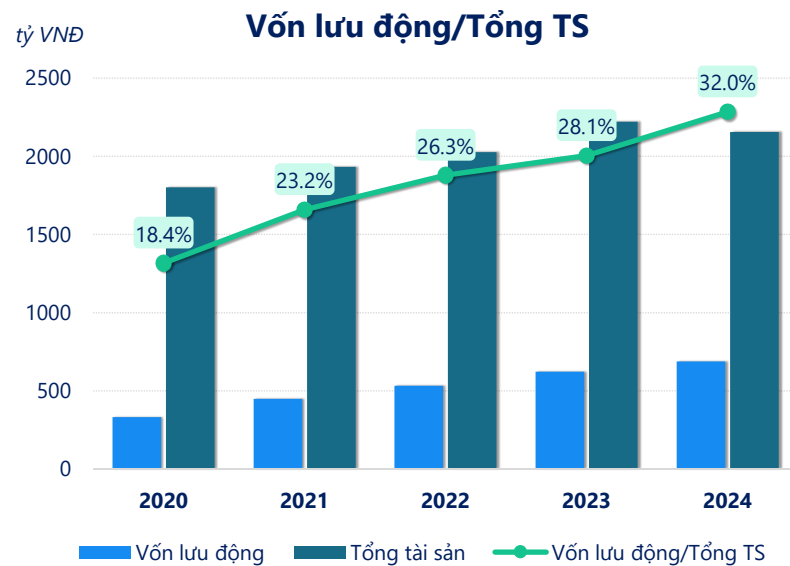
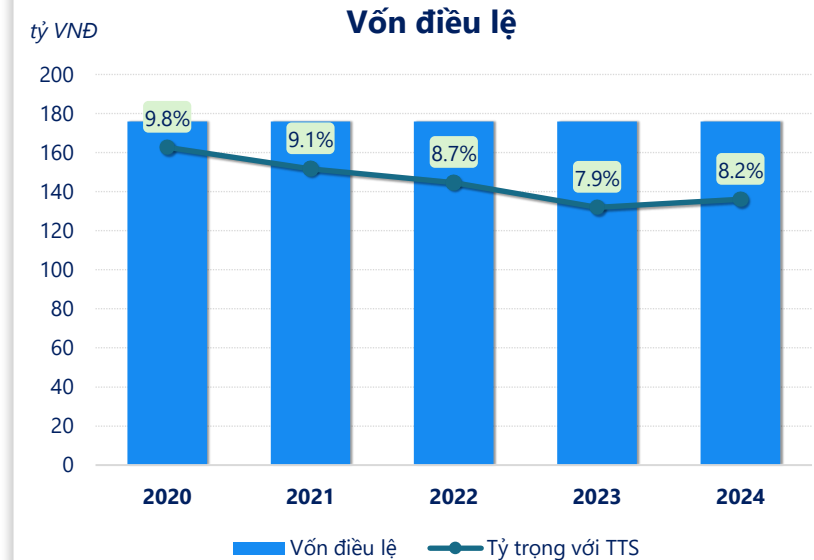
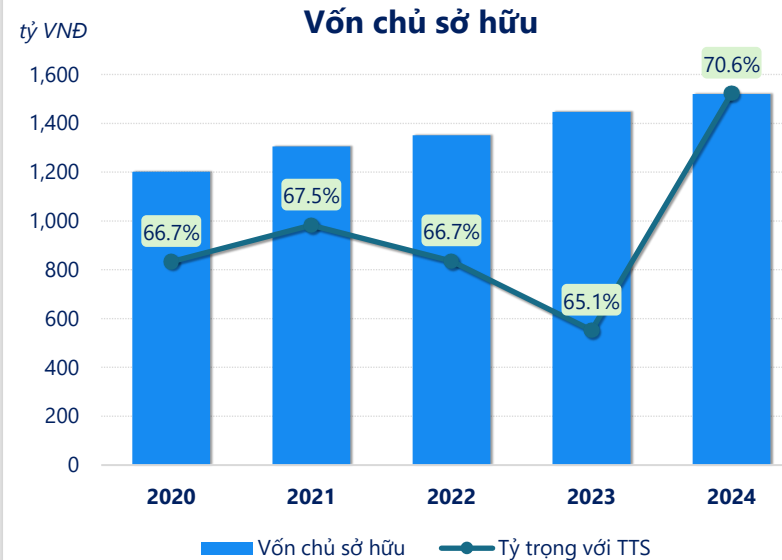
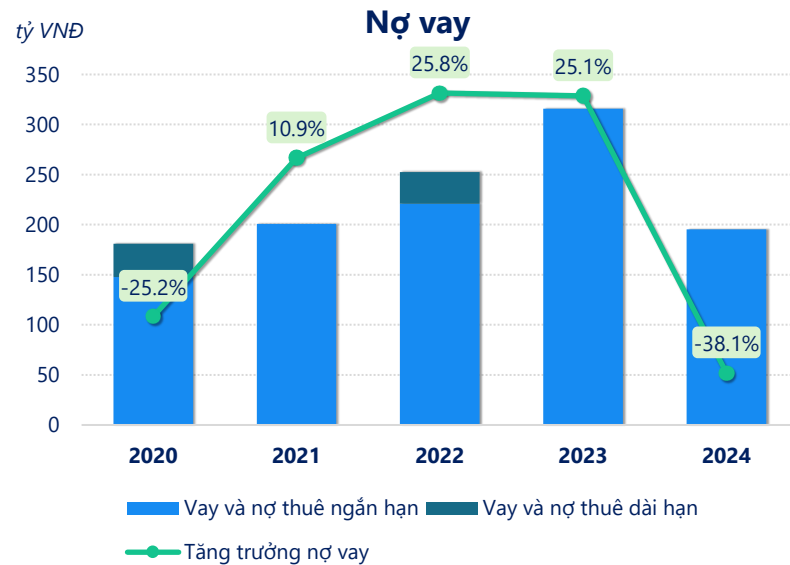


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,154</b>	<b>2,221</b>	<b>-3.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,292</b>	<b>1,366</b>	<b>-5.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	279	478	-41.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.03	60.0	-96.6%
Phải thu ngắn hạn	446	379	17.7%
Hàng tồn kho	554	438	26.4%
Tài sản ngắn hạn khác	11.8	10.8	8.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>862</b>	<b>855</b>	<b>0.8%</b>
Phải thu dài hạn	0.82	0	
Tài sản cố định	768	743	3.3%
Bất động sản đầu tư	10.8	10.6	2.3%
Tài sản dở dang	10.6	7.73	36.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	26.1	26.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>40.2</b>	<b>38.7</b>	<b>3.9%</b>
Lợi thế thương mại	5.81	29.1	-80.0%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>633</b>	<b>775</b>	<b>-18.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>601</b>	<b>743</b>	<b>-19.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	195	316	-38.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	121	129	-5.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>32.6</b>	<b>32.1</b>	<b>1.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,521</b>	<b>1,446</b>	<b>5.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,521</b>	<b>1,446</b>	<b>5.2%</b>
Vốn điều lệ	176	176	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,635</b>	<b>1,929</b>	<b>1,889</b>	<b>2,035</b>	<b>2,449</b>
Giá vốn hàng bán	1,076	1,308	1,256	1,401	1,723
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>558</b>	<b>621</b>	<b>633</b>	<b>635</b>	<b>726</b>
Doanh thu HĐTC	5.91	5.28	12.3	14.7	19.0
Chi phí TC	18.8	31.4	25.7	37.7	39.6
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>11.6</b>	<b>14.4</b>	<b>12.5</b>	<b>19.1</b>	<b>17.9</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	155	170	178	182	236
Chi phí QLDN	176	177	179	173	196
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>214</b>	<b>248</b>	<b>262</b>	<b>257</b>	<b>273</b>
Lợi nhuận khác	-0.53	1.37	3.51	10.2	-1.17
<b>LN trước thuế</b>	<b>214</b>	<b>249</b>	<b>266</b>	<b>267</b>	<b>272</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>195</b>	<b>226</b>	<b>227</b>	<b>230</b>	<b>226</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>190</b>	<b>219</b>	<b>221</b>	<b>224</b>	<b>218</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	174	133	211	251	12.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-103	-23.7	-28.0	-187	-19.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-116	-60.0	-87.0	4.76	-194
Tiền đầu kỳ	308	262	312	408	478
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-45.7</b>	<b>49.7</b>	<b>95.8</b>	<b>69.1</b>	<b>-201</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	0.38	1.54	0.86
Tiền cuối kỳ	262	312	408	478	279